

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ cho các hộ gia đình,
cá nhân bị thiệt hại do GPMB thực hiện dự án Đường Điện Biên Phủ nối dài
(đoạn Lâm Văn Tương đến Quốc lộ 19 mới),
phường Nhơn Bình, thành phố Quy Nhơn**

CHỦ TỊCH UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất;

Căn cứ Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Quyết định số 04/2019/QĐ-UBND ngày 14/02/2019 của UBND tỉnh Bình Định về việc ban hành chính sách bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Bình Định.

Căn cứ Quyết định số 34/2014/QĐ-UBND ngày 22/12/2014 của UBND tỉnh về việc ban hành Bảng giá các loại đất năm 2015 (định kỳ 5 năm) trên địa bàn tỉnh Bình Định;

Căn cứ Quyết định số 21/2017/QĐ-UBND ngày 19/5/2017 của UBND tỉnh về việc ban hành đơn giá bồi thường thiệt hại về nhà cửa, vật kiến trúc và mồ mả khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Bình Định; Quyết định số 54/2017/QĐ-UBND ngày 21/9/2017 của UBND tỉnh V/v ban hành đơn giá bồi thường thiệt hại về cây cối, hoa màu khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Bình Định;

Căn cứ Quyết định số 1452/QĐ-UBND ngày 03/5/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt dự án đầu tư xây dựng Dự án Đường Điện Biên Phủ nối dài (đoạn từ Lâm Văn Tương đến QL19 mới);

Căn cứ Quyết định số 402/QĐ-UBND ngày 01/02/2019 của UBND tỉnh về việc phê duyệt hệ số điều chỉnh giá đất và giá đất cụ thể để phục vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng đối với dự án Đường Điện Biên Phủ nối dài (đoạn từ Lâm Văn Tương đến Quốc lộ 19 mới);

Xét đề nghị của Ban GPMB tỉnh tại Tờ trình số 101/TTr-BGPMB ngày 06/5/2019,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ cho các hộ gia đình, cá nhân bị thiệt hại do GPMB thực hiện dự án Đường Điện Biên Phủ nối dài (đoạn Lâm Văn Tương đến Quốc lộ 19 mới), với nội dung chính như sau:

1. Tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ và chi phí phục vụ công tác GPMB (2%) và chi phí dự trù cưỡng chế là: 4.555.223.000 đồng (Bốn tỷ, năm trăm năm mươi lăm triệu, hai trăm hai mươi ba ngàn đồng). Trong đó:

- Giá trị bồi thường, hỗ trợ cho các hộ gia đình: 3.440.948.000 đồng, bao gồm:
 - + Giá trị bồi thường đất nông nghiệp: 1.070.493.000 đồng;
 - + Giá trị hỗ trợ vật kiến trúc: 51.825.000 đồng;
 - + Giá trị bồi thường cây cối, hoa màu: 55.720.000 đồng;
 - + Giá trị hỗ trợ ổn định đời sống: 97.200.000 đồng;
 - + Giá trị hỗ trợ tự chuyển đổi nghề và tạo việc làm: 2.117.036.000 đồng;
 - + Giá trị hỗ trợ theo Khoản 9, Điều 40, QĐ 04: 44.120.000 đồng;
 - + Giá trị hỗ trợ di dời mộ mả: 4.554.000 đồng;
- Giá trị hỗ trợ cho UBND phường Nhơn Bình: 1.016.218.000 đồng, bao gồm:
 - + Giá trị hỗ trợ đất nông nghiệp: 1.011.441.000 đồng;
 - + Giá trị bồi thường cây cối, hoa màu cho các hộ dân: 4.777.000 đồng;
- Chi phí phục vụ công tác GPMB (2%): 89.143.000 đồng.
- Chi phí dự trù công tác cưỡng chế (10% của CP 2%): 8.914.000 đồng.

(Chi tiết có phụ lục kèm theo).

2. Nguồn vốn chi trả: Ngân sách nhà nước.

Điều 2. Ban Giải phóng mặt bằng tỉnh triển khai thực hiện Quyết định này theo đúng quy định hiện hành của nhà nước.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Giao thông vận tải, Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh, Giám đốc Ban QLDA Giao thông tỉnh, Trưởng ban Ban Giải phóng mặt bằng tỉnh, Chủ tịch UBND thành phố Quy Nhơn, hộ gia đình và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- CT UBND tỉnh;
- PCT Phan Cao Thắng;
- PVP KT;
- Lưu: VT, K7, K19. *ML*



Phan Cao Thắng

Phụ lục

**BẢNG TỔNG HỢP GIÁ TRỊ BÒI THƯỜNG, HỖ TRỢ VỀ ĐẤT ĐAI, HOA MÀU BỊ THIẾT HẠI DO GPMB
THỰC HIỆN DỰ ÁN: ĐƯỜNG ĐIỆN BIÊN PHỦ NỎI DÀI (ĐOẠN TỪ LÂM VĂN TƯƠNG ĐẾN QUỐC LỘ 19 MỚI)**

ĐỊA BÀN: PHƯỜNG NHƠN BÌNH, THÀNH PHỐ QUY NHƠN

(Kèm theo Quyết định số: 1531 /QĐ-UBND ngày 08/5/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh)

TT	Chủ sử dụng đất	Địa chỉ thường trú	Bản đồ cũ		Bản đồ đo 2017		Diện tích (m ²)	Loại đất	Hạng	DT thu hồi theo Quy hoạch (m ²)	% DT đất NN hộ dân bị thu hồi	Số nhân khẩu	Giá trị BT đất đai	Giá trị BT hoa màu	Giá trị BT tài sản, VKT	Các khoản hỗ trợ khác				Tổng giá trị BT, HT (quy tròn)
			Tờ bản đồ	Số thửa	Mảnh chính lý địa chính	Số thửa										Hỗ trợ chuyển đổi nghề	Hỗ trợ ổn định đời sống	Hỗ trợ theo Khoản 9, điều 40, QĐ số 04	Hỗ trợ di dời mồ mả	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	13	14	A	B	C	D	E	F	G	H=A+B+C+D+E+F+G
DT thu hồi/DT sử dụng dưới 10%							10.149,9			514,9			45.723.120	1.750.660	-	114.307.800	-		1.518.000	163.299.580
1	Hồ Thị Thu Vân	Tổ 36, KV5	47	9	4	9	1.921,5	LUK	4	21,5	0,7		1.909.200	73.100		4.773.000	-			6.755.300
2	Võ Sĩ Lành, chị Võ Thị Lệ Sĩ (ĐDKK)	Tổ 30, KV4	47	10	4	10	1.038,1	LUK	4	86,1	7,6		7.645.680	292.740		19.114.200	-			27.052.620
3	Trần Ngọc Tươi, em Trần Ngọc Tân (ĐDKK)	Tổ 79, KV9	47	61	4	61	710,3	LUK	4	129,4	3,1		11.490.720	439.960		28.726.800	-			
4	Nguyễn Thị Đa, con Phạm Văn Huệ (ĐDKK)	Tổ 23, KV3	47	86	4	86	1.740,0	LUK	4	14,7	0,8		1.305.360	49.980		3.263.400	-			
5	Đỗ Trường Giang	Tổ 25, KV3	47	87	4	87	1.890,0	LUK	4	62,4	3,0		5.541.120	212.160		13.852.800	-			19.606.080
6	Trần Cẩn (chết), con Trần Vĩnh Hưng (ĐDKK)	Tổ 23, KV3	61	10	4	106	1.749,4	LUK	4	191,1	3,7		16.969.680	649.740		42.424.200	-		1.518.000	61.561.620
7	Nguyễn Văn Thanh (chết), con Nguyễn Văn Thành (ĐDKK)	Tổ 23, KV3	62	37	4	37	1.100,6	LUK	4	9,7	0,2		861.360	32.980		2.153.400	-			3.047.740
DT thu hồi/DT sử dụng từ 10% đến 30%							10.816,5			6.236,8		54	553.827.840	34.594.440		1.384.569.600	58.320.000	-		2.031.311.880



TT	Chủ sử dụng đất	Địa chỉ thường trú	Bản đồ cũ		Bản đồ đo 2017		Diện tích (m ²)	Loại đất	Hạng	DT thu hồi theo Quy hoạch (m ²)	% DT đất NN hộ dân bị thu hồi	Số nhân khẩu	Giá trị BT đất đai	Giá trị BT hoa màu	Giá trị BT tài sản, VKT	Các khoản hỗ trợ khác				Tổng giá trị BT, HT (quy tròn)
			Tờ bản đồ	Số thửa	Mảnh chính lý địa chính	Số thửa										Hỗ trợ chuyển đổi nghề	Hỗ trợ ổn định đời sống	Hỗ trợ theo Khoản 9, điều 40, QĐ số 04	Hỗ trợ di dời mộ mã	
8	Nguyễn Văn Minh	Tổ 33, KV4	47	53	2	53	1.187,9	LUK	4	437,1	14,5	4	59.993.280	2.297.040		149.983.200	4.320.000			216.593.520
					2	108	238,5	LUK	4	238,5										
9	Lê Đức Tiên (chết), con Lê Đức Ai (ĐDKK)	Tổ 77, KV9	47	54	2	54	1.111,4	LUK	4	1.111,4	25,8	6	132.773.760	5.083.680		331.934.400	6.480.000			476.271.840
					2	110	383,8	LUK	4	383,8										
10	Nguyễn Văn Cửa	Tổ 23, KV3	47	93	2	93	1.843,9	BHK	4	300,2	23,9	9	61.405.200	15.740.420		153.513.000	9.720.000			240.378.620
			62	38	4	38	1.045,3	LUK	4	391,3										
11	Lê Văn Thành, con dâu Huỳnh Thị Thu (ĐDKK)	Tổ 24, KV3	62	39	2	39	1.089,4	LUK	4	1.089,4	18,0	7	96.738.720	3.703.960		241.846.800	7.560.000			349.849.480
12	Nguyễn Quốc Tân (chết), con Nguyễn Văn Tha (ĐDKK)	Tổ 25, KV3	62	80	2	80	1.138,1	BHK	4	477,8	15,5	12	84.280.080	3.226.940		210.700.200	12.960.000			311.167.220
			62	81	2	81	974,9	BHK	4	471,3										
13	Trần Ngọc Minh (chết), con Trần Ngọc Quang (ĐDKK)	KV4	47	11	4	11	1.010,3	LUK	4	543,0	12,0	7	48.218.400	1.846.200		120.546.000	7.560.000			178.170.600
14	Trần Ngọc Khuynh, em Trần Ngọc Tân (ĐDKK)	Tổ 76, KV9	47	106	4	106	793,0	LUK	4	793,0	22,3	9	70.418.400	2.696.200		176.046.000	9.720.000			258.880.600
DT thu hồi/DT sử dụng từ 30% đến 70%							3.212,0			1.745,4		18	154.991.520,0	5.934.360,0		387.478.800,0	38.880.000,0			587.284.680
15	Trần Ngọc Tân	Tổ 63, KV8	47	62	2	62	616,2	LUK	4	616,2	44,2	5	54.718.560	2.095.080		136.796.400	10.800.000			204.410.040
16	Lê Lộc, vợ Nguyễn Thị Lệ (ĐDKK)	KV9	47	83	2	83	1.777,9	LUK	4	311,3	30,0	13	100.272.960	3.839.280		250.682.400	28.080.000			382.874.640
					2	112	817,9	LUK	4	817,9										
Các hộ không phải là hộ trực tiếp sản xuất nông nghiệp							471,6			327,1			29.046.480	2.455.000	51.825.454	-	-	44.120.000	-	127.446.934

TT	Chủ sử dụng đất	Địa chỉ thường trú	Bản đồ cũ		Bản đồ đo 2017		Diện tích (m ²)	Loại đất	Hạng	DT thu hồi theo Quy hoạch (m ²)	% DT đất NN hộ dân bị thu hồi	Số nhân khẩu	Giá trị BT đất đai	Giá trị BT hoa màu	Giá trị BT tài sản, VKT	Các khoản hỗ trợ khác				Tổng giá trị BT, HT (quy tròn)
			Tờ bản đồ	Số thửa	Mảnh chính lý địa chính	Số thửa										Hỗ trợ chuyển đổi nghề	Hỗ trợ ổn định đời sống	Hỗ trợ theo Khoản 9, điều 40, QĐ số 04	Hỗ trợ di dời mồ mã	
17	Phạm Văn Hùng và Phạm Văn Dũng	432 Hùng Vương	61	1	4	109	220,6	BHK	4	220,6	-		19.589.280	1.217.000	30.361.400		-	44.120.000	-	95.287.680
18	Phạm Văn Cẩm và Hoàng VT Linh	808 Trần Hưng Đạo	61	1	4	108	251,0	BHK	4	106,5	-		9.457.200	1.238.000	21.464.054		-		-	32.159.254
Các hộ không có GCN QSD Đ							6.289,9			1.784,2			158.436.960	6.066.280	-	228.127.200	-		-	392.630.440
19	Đặng Thị Nhỏ, con Trần Thị Nhân (ĐDKK)	Tổ 25, KV3	61	6	2	6	1.039,0	BCS	4	176,8	-		67.186.080	2.572.440	-		-		-	69.758.520
			47	91	2	91	1.176,4	LUK	4	231,1										
					2	115	42,2	LUK	4	42,2										
				94	2	94	996,8	LUK	4	199,0										
			2		116	107,5	LUK	4	107,5											
20	Lê Minh Nghiệm, vợ Ngô Thị Rồi (ĐDKK)	Tổ 32, KV4	47	63	2	63	1.351,3	LUK	4	711,6	10,4		91.250.880	3.493.840		228.127.200				322.271.920
					2	111	151,8	LUK	4	151,8										
				64	2	64	1.424,9	LUK	4	164,2										
Các hộ có chuyển nhượng QSD đất							3.469,1			1.446,7			128.466.960	4.918.780	-	2.553.000	-	-	135.938.740	
21	Nguyễn Thị Lan Hương	Tổ 51, kv9, phường Nguyễn Văn Cừ		2	2	2	569,0	LUK	4	569,0			127.445.760	4.879.680						132.325.440
					2	107	57,6	LUK	4	57,6										
					11	2	11	1.131,4	LUK	4										
22	Nguyễn Công, vợ Nguyễn Thị Thủy Vân	Tổ 11, KV3	61	3	4	3	1.711,1	LUK	4	11,5	0,7		1.021.200	39.100		2.553.000	-			3.613.300
Các hộ có di dời mồ mã												-	-	-	-	-		3.036.000	3.036.000	

TT	Chủ sử dụng đất	Địa chỉ thường trú	Bản đồ cũ		Bản đồ đo 2017		Diện tích (m ²)	Loại đất	Hạng	DT thu hồi theo Quy hoạch (m ²)	% DT đất NN hộ dân bị thu hồi	Số nhân khẩu	Giá trị BT đất đai	Giá trị BT hoa màu	Giá trị BT tài sản, VKT	Các khoản hỗ trợ khác				Tổng giá trị BT, HT (quy tròn)
			Tờ bản đồ	Số thửa	Mảnh chính lý địa chính	Số thửa										Hỗ trợ chuyển đổi nghề	Hỗ trợ ổn định đời sống	Hỗ trợ theo Khoản 9, điều 40, QĐ số 04	Hỗ trợ di dời mồ mã	
23	Nguyễn Thanh Long	Tổ 23, KV3																	1.518.000	1.518.000
24	Nguyễn Tiến Triều	KV1																	1.518.000	1.518.000
UBND phường Nhơn Bình							68.583,8			13.451,0			1.011.440.880	4.777.000		-	-			1.016.217.880
25	Đất công ích của UBND phường				2	82	2.153,1	LUK		564,6			50.136.480							50.136.480
					2	42	723,8	LUK		723,8			64.273.440							64.273.440
					2	162	655,9	LUK		627,3			55.704.240							55.704.240
					2	40	2.025,4	LUK		727,0			64.557.600	2.471.800						67.029.400
					2	90	650,8	LUK		139,1			12.352.080							12.352.080
					2	114	161,2	LUK		161,2			14.314.560							14.314.560
					4	43	1.691,0	LUK		678,0			60.206.400	2.305.200						62.511.600
					3	15	12.370,5	NTS		1.712,9			152.105.520							152.105.520
					3	71	3.471,9	NTS		871,0			77.344.800							77.344.800
					3	65	1.153,7	NTS		303,2			26.924.160							26.924.160
					3	68	452,4	NTS		206,0			18.292.800							18.292.800
					3	58	19.707,1	NTS		1.820,2			161.633.760							161.633.760
					3	67	12.689,9	NTS		2.358,3			209.417.040							209.417.040
					3	64	4.915,4	NTS		291,5			25.885.200							25.885.200
			3	70	5.761,7	NTS		206,0			18.292.800							18.292.800		
26	Đất của UBND phường quản lý				4	94		NTD		37,1			-							-
					2	84		BCS		1.184,4			-							-
					3	14		BCS		43,3			-							-
					2	41		BCS		121,4			-							-
					2	102		MNC		630,9			-							-
					4	83		BCS		4,6			-							-
					4	85		MNC		39,2			-							-
Tổng cộng giá trị BT, HT							102.992,8			25.506,1			2.081.933.760	60.496.520	51.825.454	2.117.036.400	97.200.000	44.120.000	4.554.000	4.457.166.000
Chi phí GPMB 2%																				89.143.000
Kinh phí dự phòng cường chế thu hồi đất (=10% Chi phí GPMB)																				8.914.000
Tổng cộng																				4.555.223.000

72